

CHỦ ĐỀ 7: NHẬT BẢN

Mục tiêu

❖ Kiến thức

- + Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Nhật Bản.
- + Phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới kinh tế.
- + Trình bày đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân tích được những thuận lợi, khó khăn của chúng đối với sự phát triển kinh tế.
- + Trình bày và giải thích được sự phát triển và phân bố của những ngành kinh tế chủ chốt.
- + Trình bày và giải thích được sự phân bố một số ngành sản xuất tại vùng kinh tế phát triển kinh tế ở đảo Hôn-su và Kiu-xiu.

❖ Kỹ năng

- + Sử dụng bản đồ để nhận biết và trình bày một số đặc điểm địa hình, tài nguyên khoáng sản, sự phân bố một số ngành công nghiệp, nông nghiệp của Nhật Bản.
- + Nhận xét các số liệu, tư liệu về thành tựu phát triển kinh tế của Nhật Bản.

I. LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

NHẬT BẢN

1. Tự nhiên

a. Vị trí địa lí và lãnh thổ

- Là quốc gia quần đảo nằm ở Đông Á.
- Gồm 4 đảo lớn: Đảo Hô-cai-đô, đảo Hôn-su, đảo Xi-cô-cư, đảo Kiu-xiu và hàng nghìn đảo nhỏ.

b. Các đặc điểm tự nhiên

- Địa hình:
 - + Đồi núi chiếm trên 80% diện tích tự nhiên (chủ yếu núi thấp, trung bình), nhiều núi lửa đang hoạt động.
 - + Đồng bằng nhỏ hẹp ven biển, nhưng đất tốt.
- Sông ngòi: nhỏ, ngắn, dốc, có giá trị thủy điện.
- Bờ biển: đường bờ biển dài, nhiều vũng vịnh kín gió.
- Khí hậu: nằm trong khu vực có khí hậu gió mùa, phía bắc khí hậu ôn đới, phía nam khí hậu cận nhiệt đới.
- Khoáng sản: nghèo khoáng sản.

c. Ý nghĩa

- Thuận lợi giao lưu, phát triển kinh tế với các nước trên thế giới.
- Thiên nhiên đa dạng nhưng đầy thử thách.

2. Dân cư

- Nhật Bản là nước có dân số già. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp (năm 2015 là - 0,2%), tỉ lệ người già trên 60 tuổi ngày càng tăng.
→ Thiếu hụt lao động, phúc lợi xã hội cao,...
- Là nước đông dân, mật độ dân số cao (347 người/km² năm 2015).
- Dân cư phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở các thành phố ven biển.
- Người lao động cần cù, làm việc tích cực, có ý thức tự giác và tinh thần trách nhiệm cao, là yếu tố quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.
- Chú trọng đầu tư cho giáo dục.

3. Tình hình phát triển

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế Nhật Bản bị suy sụp nghiêm trọng.
- Đến năm 1952, nền kinh tế được khôi phục ngang mức trước chiến tranh.
- Giai đoạn 1955 – 1973, nền kinh tế phát triển với tốc độ “thần kì”.
- Nguyên nhân phát triển kinh tế “thần kì”:
 - + Chú trọng đầu tư hiện đại hóa công nghiệp, tăng vốn, gắn liền với áp dụng kỹ thuật mới.
 - + Tập trung cao độ vào phát triển các ngành then chốt, có trọng điểm theo từng giai đoạn.

-
- + Duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng, vừa phát triển các xí nghiệp lớn, vừa duy trì những cơ sở sản xuất nhỏ, thủ công.
 - Giai đoạn 1973 – 1974 và 1979 – 1980 tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm xuống do khủng hoảng dầu mỏ.
 - Giai đoạn 1986 – 1990: nền kinh tế phát triển cao.
 - Từ năm 1991, tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại. Đến nay, nền kinh tế Nhật Bản liên tục có nhiều biến động.
 - Tính đến năm 2005, Nhật Bản là nước đứng thứ hai về kinh tế, tài chính sau Hoa Kỳ (đến năm 2018, Nhật Bản đứng thứ ba sau Hoa Kỳ và Trung Quốc).

CÁC NGÀNH KINH TẾ CỦA NHẬT BẢN

1. Công nghiệp

- Giá trị sản lượng công nghiệp đứng thứ hai thế giới.
- Chiếm vị trí cao trên thế giới về sản xuất máy công nghiệp và thiết bị điện tử, người máy, tàu biển,...
- Cơ cấu ngành: đa dạng, có đầy đủ các ngành kể cả các ngành không có lợi thế về tự nhiên.
- Tình hình phát triển: giảm bớt các ngành truyền thống, tốn năng lượng, chú trọng phát triển các ngành công nghiệp hiện đại.
- Phân bố: các trung tâm công nghiệp phân bố chủ yếu ở phía đông nam của lãnh thổ, chủ yếu trên đảo Hôn-su.

2. Nông nghiệp

- Giữ vai trò thứ yếu trong nền kinh tế Nhật Bản, chiếm 1% trong tổng cơ cấu GDP.
- Phát triển theo hướng thâm canh.
- Sản phẩm chính là: lúa gạo, chè, thuốc lá, dâu tằm, bò, lợn,...
- Đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản giữ vai trò quan trọng.

3. Dịch vụ

- Dịch vụ là khu vực kinh tế quan trọng, chiếm 68% giá trị GDP (năm 2004).
- Tài chính, ngân hàng đứng đầu thế giới, đầu tư ra nước ngoài ngày càng phát triển.
- Đứng thứ ba về giao thông vận tải biển, có vị trí đặc biệt quan trọng.
- Đứng thứ tư về thương mại.

BỐN VÙNG KINH TẾ ĐẢO

1. Hôn-su

- Diện tích rộng nhất, dân số đông nhất, kinh tế phát triển nhất trong các vùng, phát triển tập trung ở phần phía nam đảo.
- Các trung tâm công nghiệp lớn: Tô-ki-ô, I-ô-cô-ha-ma, Na-gôi-a,... tạo nên chuỗi đô thị.

2. Kiu-xiu

- Phát triển công nghiệp nặng, đặc biệt khai thác than và luyện thép. Các trung tâm công nghiệp lớn: Phu-cu-ô-ca, Na-ga-xa-ki.
- Miền Đông Nam trồng nhiều cây công nghiệp và rau quả.

3. Xi-cô-xư

- Khai thác quặng đồng.
- Nông nghiệp đóng vai trò chính trong hoạt động kinh tế.

4. Hô-cai-đô

- Rừng bao phủ phần lớn diện tích. Dân cư thưa thớt.
- Công nghiệp: khai thác than đá, quặng sắt, luyện kim đen, khai thác và chế biến gỗ, sản xuất giấy và bột xenlulô.
- Các trung tâm công nghiệp lớn: Xap-pô-rô, Mu-rô-ran.

II. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN LUYỆN

➤ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Nhật Bản nằm ở khu vực nào?

- A. Đông Á. B. Nam Á. C. Bắc Á. D. Tây Á.

Câu 2. Nhật Bản nằm trong khu vực hoạt động chủ yếu của loại gió nào?

- A. Gió Đông cực. B. Gió mùa. C. Gió Mậu dịch. D. Gió Tây ôn đới.

Câu 3. Đảo nằm ở phía bắc Nhật Bản là

- A. đảo Kiu-xiu. B. đảo Hôn-su. C. đảo Xi-cô-cư. D. đảo Hô-cai-đô.

Câu 4. Nhận xét **không** đúng về đặc điểm tự nhiên Nhật Bản là

- A. vùng biển Nhật Bản là nơi các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau.
B. nằm trong khu vực khí hậu gió mùa ít mưa.
C. phía bắc là khí hậu ôn đới, phía nam là khí hậu cận nhiệt.
D. thường xảy ra thiên tai: động đất, núi lửa, sóng thần.

Câu 5. Khó khăn lớn nhất về đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên Nhật Bản là

- A. bờ biển dài, nhiều vũng vịnh. B. khí hậu phân hóa đa dạng từ bắc xuống nam.
C. tài nguyên khoáng sản nghèo nàn. D. nhiều đảo lớn nhỏ nằm cách xa nhau.

Câu 6. Mùa đông kéo dài, lạnh và có nhiều tuyết là đặc điểm khí hậu của

- A. phía bắc Nhật Bản. B. phía nam Nhật Bản.
C. khu vực trung tâm Nhật Bản. D. ven biển Nhật Bản.

Câu 7. Phần phía nam Nhật Bản có đặc điểm khí hậu là

- A. mùa đông kéo dài, lạnh và có nhiều tuyết; mùa hè mát mẻ, mưa lớn.
B. mùa đông không lạnh lắm; mùa hạ nóng thường xuyên có mưa to và bão.
C. quanh năm thời tiết mát mẻ, có mưa lớn, đặc biệt vào cuối năm.
D. mùa hạ mát mẻ, thường có mưa to và bão; mùa đông lạnh giá và mưa ít.

Câu 8. Các loại khoáng sản có trữ lượng đáng kể hơn cả của Nhật Bản là

- A. dầu mỏ và khí đốt. B. sắt và mangan.
C. than đá và đồng. D. bô-xit và a-pa-tit.

Câu 9. Đặc tính cần cù, có tinh thần trách nhiệm rất cao, coi trọng giáo dục, đổi mới của người lao động

- A. là nhân tố quan trọng hàng đầu thúc đẩy nền kinh tế Nhật Bản phát triển.
- B. đã tạo nên sự khác biệt của người Nhật Bản với người dân các nước khác.
- C. à trở ngại khi Nhật Bản hợp tác lao động với các nước khác.
- D. đã kìm hãm sự phát triển kinh tế của Nhật Bản.

Câu 10. Nguyên nhân chủ yếu nào làm cho nền kinh tế Nhật Bản có tốc độ tăng trưởng cao từ năm 1950 đến năm 1973?

- A. Chú trọng đầu tư hiện đại hóa nông nghiệp, thu hút vốn đầu tư, áp dụng các kĩ thuật mới.
- B. Tập trung cao độ vào phát triển các ngành then chốt, có trọng điểm theo từng giai đoạn.
- C. Tập trung phát triển các xí nghiệp lớn, xóa bỏ những tổ chức sản xuất nhỏ, thủ công.
- D. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, phát triển nhanh các ngành cần đến khoáng sản.

Câu 11. Thiên tai thường xuyên xảy ra trên lãnh thổ Nhật bản là

- A. bão.
- B. ngập lụt.
- C. hạn hán.
- D. động đất.

Câu 12. Yếu tố vị trí địa lí và lãnh thổ giúp Nhật Bản phát triển mạnh loại hình giao thông vận tải nào sau đây?

- A. Đường sắt.
- B. Đường ô tô.
- C. Đường biển.
- D. Đường ống.

Câu 13. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1952, nền kinh tế Nhật Bản

- A. bị suy sụp nghiêm trọng.
- B. trở thành cường quốc hàng đầu thế giới.
- C. tăng trưởng và phát triển nhanh.
- D. được đầu tư phát triển mạnh.

Câu 14. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG CƠ CẤU DÂN SỐ THEO ĐỘ TUỔI CỦA NHẬT BẢN QUA CÁC NĂM

Năm	1950	1970	1997	2005	2010	2014	Dự báo 2025
Dưới 15 tuổi (%)	35,4	23,9	15,3	13,9	13,3	12,9	11,7
Từ 15 – 64 tuổi (%)	59,6	69,0	69,0	66,9	63,8	60,8	60,1
Trên 65 tuổi (%)	5,0	7,1	15,7	19,2	22,9	26,3	28,2
Số dân (triệu người)	83,0	104,0	126,0	127,7	127,3	126,6	117,0

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, nhận xét nào **không** đúng về sự thay đổi cơ cấu dân số theo độ tuổi ở Nhật Bản?

- A. Nhóm tuổi 65 tuổi trở lên tăng nhanh.
- B. Nhóm tuổi từ 15 - 64 tuổi có xu hướng tăng lên.
- C. Nhóm tuổi 65 tuổi trở lên giảm.
- D. Nhóm tuổi dưới 15 tuổi giảm.

Câu 15. Những năm 1973 - 1974 và 1979 - 1980, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Nhật Bản giảm xuống nhanh, nguyên nhân chủ yếu là do

- A. có nhiều thiên tai.
- B. khủng hoảng dầu mỏ thế giới.
- C. khủng hoảng tài chính thế giới.
- D. cạn kiệt về tài nguyên khoáng sản.

Câu 16. Bốn đảo lớn nhất của Nhật Bản theo thứ tự từ bắc xuống nam là

- A. Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu.
- B. Hôn-su, Hô-cai-đô, Kiu-xiu, Xi-cô-cư.

C. Kiu-xiu, Hôn-su, Hô-cai-đô, Xi-cô-cư.

D. Hôn-su, Hô-cai-đô, Xi-cô-cư, Kiu-xiu.

Câu 17. Năng suất lao động xã hội ở Nhật Bản cao là do người lao động Nhật Bản

A. luôn độc lập suy nghĩ và sáng tạo trong lao động.

B. làm việc tích cực vì sự hùng mạnh của đất nước.

C. thường xuyên làm việc tăng ca và tăng cường độ lao động.

D. làm việc tích cực, tự giác, tinh thần trách nhiệm cao.

Câu 18. Nhận xét đúng về tốc độ tăng trưởng GDP của nền kinh tế Nhật Bản từ sau năm 1991 là

A. tăng trưởng ổn định và luôn ở mức cao.

B. tăng trưởng cao nhưng còn biến động.

C. tăng trưởng chậm lại nhưng vẫn ở mức cao.

D. tăng trưởng chậm lại, có biến động và ở mức thấp.

Câu 19. Về thương mại, tài chính Nhật Bản đứng

A. thứ hai thế giới.

B. thứ ba thế giới.

C. thứ tư thế giới.

D. thứ năm thế giới.

Câu 20. Nhật Bản đứng đầu thế giới về sản phẩm công nghiệp

A. tin học.

B. vi mạch và chất bán dẫn.

C. vật liệu truyền thông.

D. rôbôt (người máy).

Câu 21. Sản phẩm công nghiệp nổi tiếng của Nhật Bản trong ngành công nghiệp điện tử, chiếm 60% sản lượng của thế giới, được sử dụng với tỉ lệ lớn trong các ngành công nghiệp kỹ thuật cao và dịch vụ là

A. sản phẩm tin học.

B. vi mạch và chất bán dẫn.

C. vật liệu truyền thông.

D. rôbôt (người máy).

Câu 22. Nhận xét **không** đúng về nông nghiệp của Nhật Bản là

A. những năm gần đây một số diện tích trồng cây khác được chuyển sang trồng lúa.

B. chè, thuốc lá, dâu tằm là những cây trồng phổ biến.

C. chăn nuôi tương đối phát triển, các vật nuôi chính là bò, lợn, gà.

D. chăn nuôi theo phương pháp tiên tiến bằng hình thức trang trại.

Câu 23. Nông nghiệp chỉ giữ vai trò thứ yếu trong nền kinh tế Nhật Bản là do

A. Nhật Bản ưu tiên phát triển thương mại, tài chính.

B. Nhật Bản tập trung ưu tiên phát triển công nghiệp.

C. diện tích đất nông nghiệp quá ít.

D. nhập khẩu sản phẩm nông nghiệp có lợi thế hơn sản xuất.

Câu 24. Các hải cảng lớn của Nhật Bản là

A. Cô-bê, I-ô-cô-ha-ma, Tô-ki-ô, Ha-chi-nô-hê.

B. Cô-bê, I-ô-cô-ha-ma, Tô-ki-ô, Na-ga-xa-ki.

C. Cô-bê, I-ô-cô-ha-ma, Tô-ki-ô, Ô-xa-ca.

D. Cô-bê, I-ô-cô-ha-ma, Tô-ki-ô, Cô-chi.

Câu 25. Các trung tâm công nghiệp Tô-ki-ô, I-ô-cô-ha-ma, Cô-bê nằm trên đảo

A. Hôn-su.

B. Kiu-xiu.

C. Xi-cô-cư.

D. Hô-cai-đô.

➤ **CÂU HỎI TỰ LUẬN**

Câu 1. Căn cứ vào bản đồ tự nhiên Nhật Bản, hãy nêu đặc điểm chủ yếu về địa hình, sông ngòi và bờ biển của Nhật Bản.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG CƠ CẤU DÂN SỐ THEO ĐỘ TUỔI CỦA NHẬT BẢN QUA CÁC NĂM

Năm	1950	1970	1997	2005	2010	2014	Dự báo 2025
Dưới 15 tuổi (%)	35,4	23,9	15,3	13,9	13,3	12,9	11,7
Từ 15 – 64 tuổi (%)	59,6	69,0	69,0	66,9	63,8	60,8	60,1
Trên 65 tuổi (%)	5,0	7,1	15,7	19,2	22,9	26,3	28,2
Số dân (triệu người)	83,0	104,0	126,0	127,7	127,3	126,6	117,0

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, hãy cho biết cơ cấu dân số theo độ tuổi của Nhật Bản đang biến động theo xu hướng nào. Nêu tác động của xu hướng đó đến phát triển kinh tế - xã hội.

Câu 3. Các đặc điểm của người lao động có tác động như thế nào đến kinh tế - xã hội Nhật Bản?

Câu 4. Cho bảng số liệu:

TỐC ĐỘ TĂNG GDP TRUNG BÌNH CỦA NHẬT BẢN

(Đơn vị: %)

Giai đoạn	1950 – 1954	1955 – 1959	1960 – 1964	1965 – 1969	1970 – 1973
Tăng GDP	18,8	13,1	15,6	13,7	7,8

(Nguồn: *Sách giáo khoa Địa lí 11*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2014)

vào bảng số liệu, hãy nhận xét về tốc độ phát triển kinh tế của Nhật Bản qua các giai đoạn từ 1950 đến 1973.

Câu 5. Phân tích những thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên Nhật Bản đối với phát triển kinh tế.

Câu 6. Chứng minh rằng dân số Nhật Bản đang già hóa.

Câu 7. Cho bảng số liệu:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 1990 – 2015

(Đơn vị: %)

Năm	1990	1995	1997	1999	2000	2005	2010	2015
Tốc độ tăng trưởng GDP	5,1	1,5	1,9	0,8	2,3	2,5	4,7	0,5

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu đã cho, vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1990 - 2015. Kết hợp với kiến thức đã học, so sánh tốc độ phát triển kinh tế Nhật Bản giai đoạn 1950 - 1973, giai đoạn 1990 - 2015.

Câu 8. Dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân, hãy cho biết những sản phẩm công nghiệp nào của Nhật Bản nổi tiếng trên thế giới?

Câu 9. Căn cứ vào lược đồ các trung tâm công nghiệp chính của Nhật Bản, nhận xét về mức độ tập trung và đặc điểm phân bố công nghiệp của Nhật Bản?

Câu 10. Chứng minh rằng Nhật Bản có nền công nghiệp phát triển cao?

Câu 11. Trình bày những đặc điểm nổi bật của nông nghiệp Nhật Bản. Tại sao diện tích trồng lúa gạo Nhật Bản giảm?

Câu 12. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG CÁ KHAI THÁC CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 1985 – 2014

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	1985	1990	2000	2005	2010	2014
Sản lượng	11411,4	10356,4	4988,2	5193,5	4440,9	4165,0

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng cá khai thác của Nhật Bản giai đoạn 1985 — 2014. Nhận xét và giải thích sự thay đổi sản lượng cá khai thác của Nhật Bản trong giai đoạn 1985 — 2014.

ĐÁP ÁN

➤ **PHẦN TRẮC NGHIỆM**

1-A	2-B	3-D	4-B	5-C	6-A	7-B	8-C	9-A	10-B
11-D	12-C	13-A	14-C	15-B	16-A	17-D	18-D	19-A	20-B
21-D	22-A	23-C	24-C						

➤ **PHẦN TỰ LUẬN**

Câu 1.

*** Đặc điểm địa hình, sông ngòi, bờ biển Nhật Bản:**

- Địa hình: 80% diện tích đồi núi, chủ yếu là núi lửa (hơn 80 núi lửa đang hoạt động), hằng năm thường xảy ra hàng nghìn trận động đất lớn, nhỏ. Đồng bằng nhỏ hẹp nằm ven biển.
- Sông ngòi: ngắn, dốc, có giá trị về thủy điện.
- Bờ biển: khúc khuỷu, nhiều vũng vịnh, kín gió.

Câu 2.

*** Cơ cấu dân số theo độ tuổi của Nhật Bản đang có xu hướng già hóa:**

- Nhóm tuổi 0 - 14: giảm nhanh từ 35,4% năm 1950 xuống 12,9% năm 2014, dự báo năm 2025 giảm xuống còn 11,7%.
- Nhóm tuổi 15 - 64 tuổi: tăng từ 59,6% năm 1950 lên 60,8% năm 2014, dự báo năm 2025 là 60,1%.
- Nhóm tuổi 65 tuổi trở lên: tăng nhanh từ 5% năm 1950 lên 26,3% năm 2014, dự báo đến năm 2025 tăng lên là 28,2%.

*** Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội:**

- Thuận lợi:
 - + Chất lượng cuộc sống nâng cao.

-
- + Giáo dục cho trẻ em được chú trọng.
 - + Nguồn lao động có kinh nghiệm.
 - Khó khăn:
 - + Dân số đang bị già hóa, nguy cơ thiếu hụt nguồn lao động trong tương lai, đặc biệt là lao động trẻ.
 - Nhật Bản phải thuê lao động từ các nước khác → nảy sinh nhiều vấn đề xã hội.
 - + Tỷ lệ phụ thuộc tăng lên, chi phí phúc lợi xã hội cho người già lớn.
 - + Có nguy cơ suy giảm giống nòi.

Câu 3.

- Đặc điểm lao động Nhật Bản: người lao động cần cù, làm việc tích cực, ý thức tự giác và tinh thần trách nhiệm rất cao, coi trọng giáo dục.
- Là một đất nước có nhiều khó khăn, hạn chế về điều kiện tự nhiên, bị chiến tranh tàn phá nặng nề, nhưng Nhật Bản đã khắc phục và nhanh chóng vươn lên thành cường quốc kinh tế lớn trên thế giới. Để đạt được thành tựu trên, vai trò của con người Nhật Bản quan trọng nhất: đó là tinh thần tự cường, tính kỉ luật cao, ý chí vươn lên, lao động cần cù và có chất xám tốt,... các đức tính quý báu của người Nhật Bản đã đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc phát triển đất nước. Nền kinh tế đã phát triển theo hướng sử dụng triệt để các đặc tính đó.

Câu 4.

*** Nhận xét về tốc độ phát triển kinh tế của Nhật Bản qua các giai đoạn từ 1950 đến 1973:**

- Giai đoạn phát triển nhanh nhất của Nhật Bản là giai đoạn 1950 - 1954, các giai đoạn sau có xu hướng giảm dần.
 - + Tốc độ phát triển kinh tế giai đoạn 1950 - 1954 rất cao đạt 18,8%.
 - + Các giai đoạn sau (1955 - 1959, 1960 - 1964, 1965 - 1969) tốc độ phát triển nhanh, tuy nhiên thấp hơn giai đoạn 1950 - 1954.
- Giai đoạn 1970 - 1973, tốc độ phát triển chậm hơn trước chủ yếu do cuộc khủng hoảng dầu mỏ thế giới năm 1973.

Câu 5.

*** Thuận lợi của vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên Nhật Bản đối với phát triển kinh tế:**

- Vị trí:
 - + Vị trí địa lí tự nhiên: nằm ở khu vực Đông Á, nơi tiếp xúc của nhiều hệ thống tự nhiên nên thành phần loài sinh vật phong phú, đa dạng.
 - + Vị trí về mặt kinh tế - xã hội: nằm trong khu vực kinh tế phát triển năng động bậc nhất thế giới, gần với Trung Quốc, Hàn Quốc - những quốc gia có nền kinh tế phát triển mạnh và nằm gần kề các nước công nghiệp mới.
- Điều kiện tự nhiên:
 - + Đồng bằng: chiếm khoảng 1/4 diện tích, chủ yếu là đồng bằng nhỏ, hẹp nhưng đất đai màu mỡ.

- + Bờ biển: đường bờ biển dài, bị chia cắt thành nhiều vịnh, thuận lợi cho xây dựng hải cảng, tàu bè trú ngụ. Tại các vùng biển quanh quần đảo Nhật Bản có các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau, tạo nên những ngư trường lớn giàu tôm, cá.
- + Khí hậu: khí hậu gió mùa, mưa nhiều, lượng mưa trên 1000 mm/năm ở hầu hết các vùng. Khí hậu có sự phân hóa theo chiều bắc - nam do ảnh hưởng của vĩ độ và dòng biển. Phía bắc có khí hậu ôn đới, phía nam có khí hậu cận nhiệt đới, tạo điều kiện cho đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp.
- + Sông ngòi: chủ yếu là sông nhỏ, ngắn, dốc, tập trung ở miền núi, có giá trị thủy điện.

*** Khó khăn của vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên Nhật Bản đối với phát triển kinh tế:**

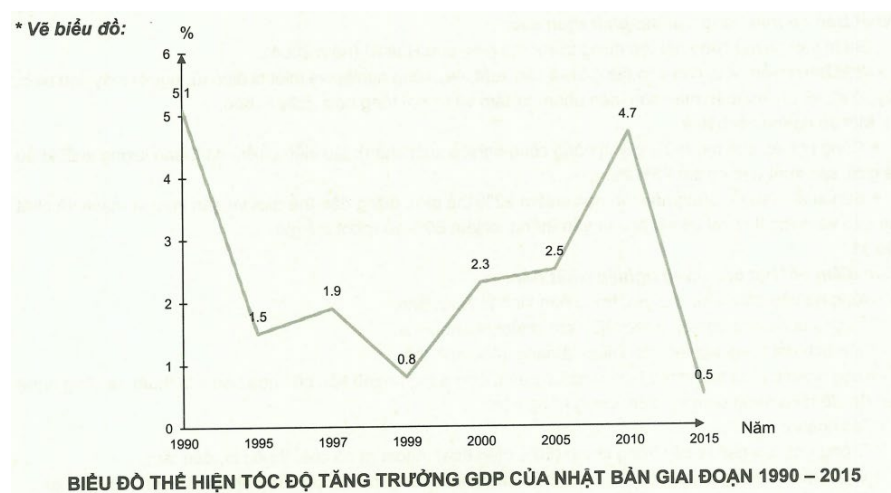
- Nằm ở Đông Á, giữa Thái Bình Dương, khu vực nhạy cảm trên bản đồ địa chính trị thế giới.
- Lãnh thổ: gồm 4 đảo lớn và hàng nghìn đảo nhỏ, cách xa đại lục, gây khó khăn cho giao lưu đường bộ với các nước và giữa các bộ phận của đất nước, chi phí xây dựng hệ thống cầu đường tốn kém.
- Địa hình: chủ yếu là đồi núi, kiến tạo trên vùng núi lửa chưa ổn định, núi trẻ chiếm phần lớn diện tích, diện tích đồng bằng nhỏ, quỹ đất canh tác ít.
- Tài nguyên khoáng sản: nghèo khoáng sản, chi phí cho nhập khẩu khoáng sản lớn.
- Thiên tai: có khoảng 80 núi lửa còn hoạt động, động đất thường xuyên xảy ra với cường độ mạnh, mưa bão lớn, sóng thần gây thiệt hại nghiêm trọng về người và của.

Câu 6.

*** Dân số Nhật Bản đang già hóa:**

- Tỷ lệ dân số dưới 15 tuổi ngày càng giảm năm 1950 chiếm 35,4% nhưng đến năm 2014 giảm xuống chỉ còn 12,9%, dự báo đến năm 2025 giảm xuống còn 11,7%.
 - Nhóm dân số từ 15 - 64 tuổi năm 1950 chiếm 59,6%, đến năm 2014 có xu hướng tăng nhưng tăng rất ít 60,8% năm 2014, dự báo năm 2025 là 60,1%.
 - Tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở nên có xu hướng tăng nhanh năm 1950 chiếm 5,0% nhưng đến năm 2014 đã tăng lên 26,3%, dự báo năm 2025 tăng lên 28,25%.
- Cơ cấu dân số của Nhật Bản là cơ cấu dân số già.

Câu 7.



*** So sánh:**

- Giai đoạn 1950 - 1973, tốc độ tăng trưởng kinh tế thần kì, đạt mức hai con số (giai đoạn 1950 - 1954 cao nhất là 18,8%), các giai đoạn sau có xu hướng giảm dần. Các giai đoạn sau (1955 - 1959, 1960 - 1964, 1965 - 1969) tốc độ phát triển nhanh tuy nhiên thấp hơn giai đoạn 1950 - 1954. Giai đoạn 1970 - 1973, tốc độ phát triển chậm hơn trước chủ yếu do cuộc khủng hoảng dầu mỏ thế giới năm 1973.

- Giai đoạn 1990 - 2015 tốc độ tăng trưởng kinh tế Nhật Bản có xu hướng giảm sút nhanh và không ổn định, chỉ ở mức 1 con số:

- + Từ năm 1990 đến năm 1999 tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm nhanh từ 5,1% năm 1990 xuống chỉ còn 0,8% năm 1999.
- + Từ năm 1999 đến năm 2010 tốc độ kinh tế có xu hướng tăng lên từ 0,8% năm 1999 tăng lên 4,7% năm 2010. Từ năm 2010 đến năm 2015 tốc độ phát triển kinh tế lại giảm rất nhanh từ 4,7% năm 2010 xuống chỉ còn 0,5% năm 2015.

→ Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng tốc độ phát triển kinh tế của Nhật bản thường xuyên biến động, không ổn định.

Câu 8.

- Nhật Bản nổi tiếng trên thế giới với nhiều sản phẩm công nghiệp như: ô tô, xe máy, vi mạch và chất bán dẫn, robot (người máy),...

Câu 9.

*** Nhận xét về mức độ tập trung và đặc điểm phân bố công nghiệp của Nhật Bản:**

- Mức độ tập trung công nghiệp cao, nhiều trung tâm công nghiệp với quy mô lớn và rất lớn.
- Cơ cấu công nghiệp đa dạng, các ngành công nghiệp thuộc công nghiệp chế biến chiếm ưu thế.
- Phân bố: ở vùng ven biển, phía nam đất nước, chủ yếu trên đảo Hôn-su.
 - + Các trung tâm công nghiệp điển hình: Tô-ki-ô, Ki-ô-tô, Cô-bê, I-ô-cô-ha-ma,...
 - + Các trung tâm công nghiệp chủ yếu phân bố ven biển vì địa hình ở đây khá bằng phẳng, có các cảng biển thuận lợi cho nhập nguyên liệu, sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, giao lưu với các vùng trong nước và quốc tế.

Câu 10.

*** Nhật Bản có nền công nghiệp phát triển cao:**

- Giá trị sản lượng công nghiệp đứng thứ 2 thế giới, sau Hoa Kỳ (năm 2004).
- Nhật Bản chiếm vị trí cao trên thế giới về sản xuất máy công nghiệp và thiết bị điện tử, người máy, tàu biển, thép, ô tô, vô tuyến hình, máy ảnh, sản phẩm tơ tằm và tơ sợi tổng hợp, giấy in báo....
- Một số ngành nổi bật là:
 - + Công nghiệp chế tạo (40% giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu): tàu biển chiếm 41% sản lượng xuất khẩu thế giới, sản xuất ô tô chiếm 25% thế giới,...
 - + Sản xuất điện tử: sản phẩm tin học chiếm 22% thế giới, đứng đầu thế giới về sản xuất vi mạch và chất bán dẫn và đứng thứ hai về vật liệu truyền thống, chiếm 60% số robot thế giới,...

Câu 11.

*** Đặc điểm nổi bật của nông nghiệp Nhật Bản:**

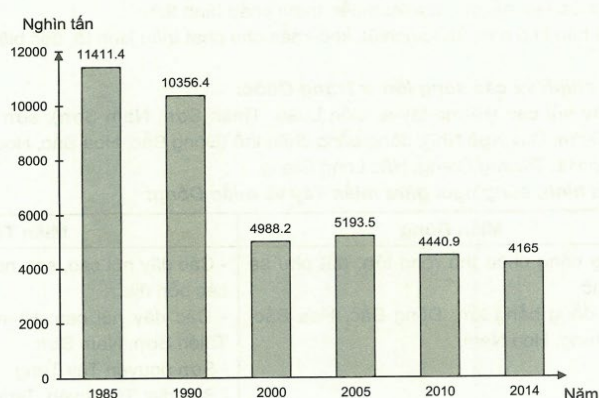
- Nông nghiệp có vai trò thứ yếu trong nền kinh tế Nhật Bản.
- Tỷ trọng của nông nghiệp trong GDP chỉ chiếm khoảng 1%.
- Diện tích đất nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 14% lãnh thổ.
- Nông nghiệp phát triển theo hướng thâm canh, ứng dụng nhanh tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ hiện đại để tăng năng suất và chất lượng nông sản.
- Các ngành:
 - + Trồng trọt: lúa gạo là cây trồng chính (50% diện tích); ngoài ra có chè, thuốc lá, dâu tằm,...
 - + Chăn nuôi: tương đối phát triển, hình thức chăn nuôi trang trại với phương pháp tiên tiến (bò, lợn, gà).
 - + Thủy sản: sản lượng đánh bắt lớn (cá thu, cá ngừ, tôm, cua); nuôi trồng được chú trọng phát triển.

*** Diện tích trồng lúa gạo Nhật Bản giảm vì:**

Trong những năm gần đây, một số diện tích trồng lúa được chuyển sang trồng các loại khác.

Câu 12.

*** Vẽ biểu đồ:**



BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN SẢN LƯỢNG CÁ KHAI THÁC CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 1985 – 2014

*** Nhận xét và giải thích:**

- Sản lượng cá khai thác có xu hướng giảm liên tục qua các năm, từ 11411,4 nghìn tấn (1985) xuống còn 4165,0 nghìn tấn (2014), giảm 7246,4 nghìn tấn, giảm 2,7 lần.
- Nguyên nhân: do nhiều quốc gia trên thế giới đã thực hiện Công ước về Biển quốc tế, kiểm soát vùng đặc quyền kinh tế, cho nên việc đánh bắt khai thác cá xa bờ và ở vùng biển sâu của Nhật Bản bị thu hẹp lại.